

TOPIC 5: NATURAL IN DANGER

I. VOCABULARY

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
1	Aquatic	a	/ə'kwætɪk/	sống dưới nước, thủy sinh
2	Avalanche	n	/'ævələ:nʃ/	tuyết lở
3	Bequeath	v	/br'kwɪ:ð/	để lại, truyền lại
4	Circulation	n	/,sɜ:kjə'leɪʃn/	sự lưu thông, sự lưu hành
5	Clean water	n	/kli:n'wɔ:tər/	nước sạch
	Fresh water	n	/ freʃ'wɔ:tər/	nước ngọt
	Spring water	n	/ sprɪŋ'wɔ:tər/	nước nguồn, nước suối
	Mineral water	n	/ 'mɪnərəl'wɔ:tər/	nước khoáng
6	Combustion	n	/kəm'bastʃən/	sự đốt cháy
7	Commercial	a	/kə'mɜ:ʃl/	thuộc thương mại
	Commerce	n	/'kɒmɜ:s/	thương mại
8	Consequence	n	/'kɒnsɪkwəns/	hậu quả
9	Conservationist	n	/,kɒnsə'veɪʃənɪst/	nhà bảo tồn
	Conservation	n	/,kɒnsə'veɪʃn/	sự bảo tồn
	Conservational	a	/,kɒnsə'veɪʃnl/	thuộc bảo tồn
	Conserve	v	/kən'sɜ:v/	bảo tồn
10	Contaminated	a	/kən'tæmɪneɪt/	bị ô nhiễm
	Contaminant	n	/kən'tæmɪnənt/	chất gây ô nhiễm
	Contamination	n	/kən,tæmɪ'neɪʃn/	sự ô nhiễm
	Contaminate	v	/kən'tæmɪneɪt/	ô nhiễm
	Decontaminated	a	/,di:kən'tæmɪneɪt/	được khử trùng, làm sạch
11	Economic	a	/,ɪ:kə'nɒmɪk/	thuộc kinh tế
	Economical	a	/,ɪ:kə'nɒmɪkl/	tiết kiệm, kinh tế
	Economist	n	/ɪ'kɒnəmɪst/	nhà kinh tế học
	Economically	adv	/,ɪ:kə'nɒmɪkli/	một cách tiết kiệm, về mặt kinh tế
12	Depletion	n	/dɪ'pli:ʃn/	sự trút ra, sự cạn kiệt
	Deplete	v	/dɪ'pli:t/	trút ra, xả ra, rút hết
13	Disastrous	a	/dɪ'zɑ:stɹəs/	thảm khốc
14	Domain	n	/də'meɪn/	lãnh thổ
15	Frequency	n	/'fri:kwənsi/	tần số, tính thường xuyên
	Frequent	a	/'fri:kwənt/	thường xuyên

16	Highland	n	/ˈhaɪlənd/	cao nguyên
17	Ice cap	np	/ˈaɪs kæp/	chỏm băng, mũ băng
	Polar ice	np	/ˈpəʊləraɪs/	băng ở vùng cực
	Ozone layer	np	/ˈəʊzəʊn leɪə(r)/	tầng ozon
	Greenhouse	np	/ˈɡriːnhaʊs/	nhà kính
	Iceberg	np	/ˈaɪsbɜːɡ/	tảng băng trôi
18	Intensity	n	/ɪnˈtensəti/	cường độ
19	jeopardize	v	/ˈdʒepədəɪz/	gây nguy hiểm
20	Likelihood	n	/ˈlaɪklihʊd/	sự có khả năng xảy ra
21	Non- biodegradable	a	/ˌnɒn ˌbaɪəʊdɪˈɡreɪdəbl/	không thể phân hủy
22	Permanently	adv	/ˈpɜːmənəntli/	một cách vĩnh viễn
	Temporarily	adv	/ˈtempərəreli/	một cách tạm thời
23	Perpetuate	v	/pəˈpetʃueɪt/	làm cho bất diệt, mãi duy trì
24	Prairie	n	/ˈpreəri/	thảo nguyên
25	Precautionary	a	/prɪˈkɔːʃənəri/	phòng ngừa, đề phòng
	Precaution	n	/prɪˈkɔːʃn/	sự đề phòng
26	Probability	n	/ˌprɒbəˈbɪləti/	sự có thể có, xác suất
27	Radiation	n	/ˌreɪdɪˈeɪʃn/	phóng xạ
28	Recycling	n	/ˌriːˈsaɪklɪŋ/	sự tái chế
	Recycle	v	/ˌriːˈsaɪkl/	chế tái chế
	Recyclable	a	/ˌriːˈsaɪkləbl/	có thể tái chế
29	Renewable	a	/rɪˈnjuːəbl/	có thể tái tạo
	Non-renewable	a	/ˌnɒn rɪˈnjuːəbl/	không thể tái tạo
30	Respiratory	a	/rəˈspɪrətəri/	thuộc hô hấp
31	Run-off	n	/ˈrʌn ɒf/	trận đấu phân thắng bại (sau trận hòa), dòng chảy
	Run-in	n	/ˈrʌn ɪn/	cuộc cãi vã, bất đồng
	Run-out	n	/ˈrʌn aʊt/	sự lệch tâm, mất cân bằng
32	Sector	n	/ˈsektər/	khu vực
33	Snowball	n	/ˈsnəʊbɔːl/	nắm tuyết, bóng tuyết
34	Soot	n	/sʊt/	nhọ nồi, bồ hóng
35	Speculate	v	/ˈspekjuleɪt/	đầu cơ, tích trữ
36	Spray	v	/spreɪ/	phun
37	Tenterhook	n	/ˈtentəhʊks/	cái móc căng vải (ngành dệt)

38	Territory	n	/ˈterətri/	địa hạt, khu vực
39	Typhoon	n	/taɪˈfuːn/	bão thái bình dương
	Hurricane	n	/ˈhʌrɪkən/	lốc xoáy
40	Unleaded	n	/ˌʌnˈledɪd/	không chứa chì
41	Unveil	v	/ˌʌnˈveɪl/	tiết lộ
42	Utensil	n	/juːˈtensl/	dụng cụ (nhà bếp)
43	Wilderness	n	/ˈwɪldənəs/	vùng hoang vu, hoang dã

II. STRUCTURES

STT	Cấu trúc	Nghĩa
1	Cause the damage to st	gây thiệt hại đến cái gì
2	Cool down	làm lạnh, nguội đi, bình tĩnh lại
3	Cool off	giảm đi (sự nhiệt tình)
4	Derive from = date back = come from = stem from: có nguồn gốc từ	
5	Do harm to	gây hại cho
6	draw attention to	hướng sự chú ý tới
7	Give rise to	gây ra
8	Heat up st: làm nóng lên (nhiệt độ), làm nghiêm trọng hơn (tình huống)	
9	In addition + clause = in addition to + N/Ving: ngoài ra, thêm vào đó	
10	Lead to st Cause to st Result from Result in Escape from	dẫn đến gây ra có kết quả từ gây ra; đưa đến kết quả trốn thoát, thoát khỏi
11	Make benefit for	có lợi cho
12	Make way/room for	nhường chỗ cho
13	Nonetheless = however = nevertheless = yet: tuy nhiên	
14	On the contrary = in contrast = on the other hand = whereas: trái lại, trái với	
15	Put it down to st	quy cho là do cái gì
16	Run on st Run into = come across = bump into Run out of st Run out = use up	chạy bằng cái gì tình cờ gặp hết sạch cái gì cạn kiệt
17	Take to sb/st	bắt đầu thích ai; cái gì
18	Wipe out	phá hủy hoàn toàn

III. PRACTICE EXERCISES

Exercise 1: Mark the letter A, B, C or D to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

- Question 1:** A. impossibly B. especially C. naturally D. importantly
Question 2: A. lifestyle B. product C. friendly D. campaign
Question 3: A. natural B. disposal C. habitat D. neighborhood
Question 4: A. technology B. initiative C. conservation D. environment
Question 5: A. deplete B. delay C. climate D. remove

Exercise 2: Mark the letter A, B, C, or D indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

- Question 6:** A. pollute B. develop C. constant D. provide
Question 7: A. survival B. natural C. vulnerable D. agricultural
Question 8: A. endangered B. died C. evolued D. stopped
Question 9: A. extinct B. species C. special D. ocean
Question 10: A. forest B. extinction C. pollutant D. diversity

Exercise 3: Mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 11: Rapid _____ would cause frequent floods and leave little water during dry seasons.

- A. run-off B. run-in C. run-out D. run-over

Question 12: These days it is impossible to open a newspaper without reading about the damage we are _____ to the environment.

- A. taking B. doing C. making D. causing

Question 13: Opencast coal mining is among the most environmentally _____ activities carried out in Wales.

- A. destruction B. destructive C. destructor D. destroy

Question 14: Countries around the world have growing _____ of trash because people are throwing out more trash than ever before.

- A. mountains B. hills C. dumps D. dunes

Question 15: Many people do not know that polar ice is melting and sea levels are _____

- A. raising B. rising C. degrading D. dissolving

Question 16: The coastal areas are being seriously contaminated, which _____ from disposing harmful chemical rubbish into seas.

- A. leads B. causes C. results D. escapes

Question 17: Overusing pesticides is also considered to be a _____ of pollution.

- A. cause B. reason C. origin D. threat

Question 18: Nowadays, we are facing many threats such as _____ pollution, global warming and fossil fuel depletion.

- A. afforestation B. reforestation C. forestation D. deforestation

Question 19: Dumping _____ such as detergents, pesticides and other chemicals in lakes, rivers and seas contaminates our water source.

A. pollution B. pollutants C. polluted D. pollute

Question 20: _____ is very important to life, as no one can live long without it.

A. Clean water B. Fresh water C. pensions D. incomes

Question 21: Because non-renewable resources are being consumed at a rapid rate, human beings are likely to face fossil fuel _____

A. disappearance B. degradation C. depletion D. destruction

Question 22: In Africa, people's interference in the rhino's _____ leads to habitat loss.

A. sector B. territory C. domain D. country

Question 23: Soot comes from the _____ combustion of fossil or other fuels.

A. completion B. complete C. incompleteness D. incomplete

Question 24: _____ is destroying larger areas of tropical rain forests.

A. Afforestation B. Deforestation C. Reforestation D. Forestry

Question 25: Environmental pollution is becoming an _____ serious problem that needs to be taken care of as soon as possible.

A. increasingly B. increasing C. increase D. increased

Question 26: Most of the air pollution results _____ the burning of fossil fuels, motor vehicles, factories, aircraft and rockets.

A. in B. to C. on D. from

Question 27: Some scientists argue that the historical evidence Shows that over time the Earth heats _____ and cools _____ naturally.

A. make B. away - down C. up - down D. down - up

Question 28: There's has been a steady rise in the average temperature around the planet over the last hundred years or so, and the majority of scientists put it _____ to human activity.

A. down B. back C. up D. across

Question 29: Greenpeace is an international group that protests against anything which is a _____ to the environment.

A. threat B. threaten C. threatening D. threatened

Question 30: Scientists have found holes in the _____ particularly over Antarctica.

A. ice caps B. polar ice C. ozone layer D. greenhouse

Question 31: Make sure your car runs on unleaded petrol and your home uses sources of _____ energy.

A. recycling B. reused C. renewable D. recyclable

Question 32: Many of the world's largest cities are _____ and _____ some are permanently covered by a _____

A. heavily polluted - polluted cloud B. heavy pollution - polluted cloud
C. heavy pollution - cloud of pollution D. heavily polluted - cloud of pollution

Question 33: Thousands of acres of forest are being cut down every year and the _____ of many animals are being destroyed.

A. natural resources B. natural habitats C. ways of life D. living surroundings

Question 34: There will be _____ too. Some areas will become wetter while others will become much drier.

A. weather changes B. weather forecasts C. climatic changes D. climate changes

Question 35: As the Earth gets hotter, the Arctic and Antarctic _____ will slowly melt and the level of the oceans will rise.

- A. snowballs B. avalanches C. ice caps D. icebergs

Question 36: The _____ that are produced by factories and cars are allowing more _____ from the sun to reach earth.

- A. gases - radiation B. gases - light C. gas - light D. gas - radiation

Question 37: The gradual rise in the Earth's temperature is known as _____

- A. greenhouse effect B. global warming C. ozone layer D. acid rain

Question 38: Farmers contribute to environmental damage by spraying _____ with _____, which stay in the soil for years.

- A. agriculture - pesticides B. agriculture - fertilizers
C. crops - fertilizers D. crops - pesticides

Question 39: During the last hundred years we have done great _____ to the environment.

- A. injury B. pollution C. damage D. destruction

Question 40: As towns grow, they tend to destroy the surrounding _____ areas.

- A. urban B. commercial C. land D. rural

Exercise 4: Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 41: When the wastes are poured into the atmosphere, the air becomes contaminated, and unpleasant to breathe.

- A. dense B. dirty C. decontaminated D. biotic

Question 42: Water pollution is a result of dumping pollutants such as detergents, pesticides, oil, and other chemicals in rivers, which makes the water unclean.

- A. substances B. stuffs C. contaminants D. wastes

Question 43: The natural environment has been seriously influenced and degraded by human activities through many decades.

- A. worsened B. damaged C. destroyed D. reduced

Question 44: Scientific evidence now clearly indicates that the Earth's atmosphere and ocean are warming, and that these changes are primarily due to greenhouse gases derived from human activities.

- A. came from B. resulted in C. caused to D. blamed for

Question 45: Climate change will affect coral reef ecosystems, through sea level rise, changes to the frequency and intensity of tropical storms, and altered ocean circulation patterns.

- A. threaten B. impact C. warn D. endanger

Question 46: Polluted air in the factory accounts for the workers' respiratory illnesses.

- A. results from B. brings up C. causes of D. explains

Question 47: Because plastic bags are non-biodegradable, they are harmful to the environment, especially to the aquatic wildlife.

- A. marine B. submarine C. undersea D. mammal

Question 48: Development of the area would endanger wildlife.

A. imperil B. perish C. degrade D. deplete

Question 49: Conservationists have been trying to look for ways to protect wilderness areas.

A. highland B. prairie C. temperate D. desert

Question 50: Peru's Bahuaja Sonene National Park, a remarkable protected area, is home to 174 species of mammals, including rare animals.

A. significant B. outstanding C. prominent D. dominant

Question 51: Mass tourism has contributed to the destruction of the environment.

A. organization B. structure C. construction D. devastation

Question 52: A lot of waste from hotels and vehicles is also discharged into the water and air.

A. discussed B. collected C. released D. treated

Question 53: The loss of much forest is destroying Earth's plant and animal variety.

A. consuming B. demolishing C. erasing D. removing

Question 54: Without plants, most water would run off as soon as it falls, taking away valuable soil.

A. costly B. estimable C. cherished D. admirable

Question 55: Air pollution is a consequence of fossil fuel burning by motor vehicles, factories, aircraft and rockets.

A. product B. example C. harm D. result

Exercise 5: Mark the letter *A*, *B*, *C*, or *D* on your answer sheet to indicate the word(s) **OPPOSITE** in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 56: Fresh water is very important to life because no one can live without it. Yet it is one of the limited and most endangered natural resources on our planet.

A. Clean B. Drinkable C. Polluted D. Running

Question 57: Soil pollution leads to lack of fertile land to grow enough food for an increasing population.

A. arid B. rich C. unclean D. deserted

Question 58: Global warming may lead to many negative changes, including harsher weather conditions.

A. more unbearable B. milder C. more extreme D. more serious

Question 59: The river is badly polluted with toxic chemicals from that factory.

A. poisonous B. harmful C. harmless D. deadly

Question 60: If we continue to deplete our planets natural resources, we will damage the environment significantly.

A. use up B. add to C. reduce D. exhaust

Question 61: Poverty in many African countries increases the likelihood that people poach animals to earn their living.

A. chance B. prospect C. possibility D. improbability

Question 62: The burning of fossil fuels has led to air pollution and deforestation caused land erosion.

A. resulted in B. resulted from C. brought about D. caused

Question 63: It is reported that humans are the main reason for most species' declines and habitat destruction and degradation are the leading threats.

- A. depletion B. emission C. development D. damage

Question 64: Wildlife is under threat from many different kinds of human activities, from directly destroying habitat to spreading invasive-disease.

- A. difficult to stop B. easy to transmit C. easy to stop D. difficult to transmit

Question 65: The fire will go out unless we put some more wood on.

- A. go off B. go in
C. stop burning D. continue burning

Question 66: The environmental pollution level in this area has built up a lot over recent years.

- A. increased B. decreased C. blocked D. concentrated

Question 67: It is predicted that the natural resources will run out by the end of the century.

- A. come in B. run short C. run away D. remain intact

Question 68: Deforestation may seriously jeopardize the habitat of many species in the local area.

- A. do harm to B. make benefit for C. give rise to D. make way for

Question 69: Deforestation increases the evaporation of water from the ground which can lead to extensive droughts.

- A. plummets B. decreases C. alleviates D. boosts

Question 70: The consequences of the typhoon were disastrous due to the lack of precautionary measures.

- A. physical B. severe C. beneficial D. damaging

Exercise 6: Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 71 to 75.

Have you heard about the great flood? Perhaps you have heard about a man named Noah, who built a huge boat to escape the flood. In this legend of the great flood, water covered all the land, killing most of the people and animals on Earth. Only Noah's (71) _____ family, including his wife, three sons, and the sons' wives, survived the flood, along with all of the animals on his boat. After the flood waters receded, the people and animals on Noah's boat set about repopulating the Earth. This legend of Noah and his family is familiar to many people. However, it is not the only legend about a great flood. Actually, many cultures have similar stories about a great flood that wiped (72) _____ almost everyone on Earth.

Many people today believe that the great flood is only a legend. (73) _____ other people say that the striking similarities among all of the flood legends suggest that a real flood covered the Earth at some point long ago. In fact, some scientists (74) _____ that the ancient flood waters are now frozen in glaciers at the poles of the Earth. But why do the legends disagree with each other? The flood happened long before humans could write, so the story of the flood could only be (75) _____ through generations by oral retellings. As the story was passed by word of mouth, it may have changed as various cultures learned the story. This may explain why some parts of the legend differ. Through careful examination of similar elements in these legends, however, certain facts about an accident catastrophic flood may be revealed.

(Adapted from Reading Challenge 3 by Casey Malarcher and Andrea Janzen)

- Question 71:** A. immediate B. extended C. nuclear D. present
Question 72: A. down B. off C. out D. away
Question 73: A. In addition B. Nonetheless C. On the contrary D. In contrast
Question 74: A. speculated B. have speculated C. are speculating D. speculate
Question 75: A. altered B. converted C. perpetuated D. bequeathed

Exercise 7: Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 86 to 93.

A report from the United Nations given at the conference unveils how worrying the pollution caused by plastic utensils, especially plastic bags, is becoming. In a single minute, the world consumes one million plastic bottles; in a year, the world consumes five billion single-use plastic bags, according to *Vietnamplus*. The scary fact is that such plastic bottles and bags are not properly treated, as each year, the world discharges 300 million tons of plastic waste, accounting for some 10% of all solid waste, putting the environment and human health under **tenterhooks**, according to the news site.

The conference also drew attention to another fact: "For a plastic bag that can be used for five minutes, it takes five seconds to produce, one second to discard, but 500 to 1,000 years to become totally decomposed," says *Vietnamplus*.

In another message given by the UN General Secretary and delivered at the conference, it is reported that since more than eight million tons of plastic bags end up in the oceans each year, "microplastics in the seas now outnumber stars in our galaxy." "If **present trends** continue, by 2050 our oceans will have more plastic than fish, *Dan Tri* reports, quoting Caitlin Wiesen, country director of the UN Development Programme in Vietnam. These above-mentioned fearful facts, however, are not merely global issues, but domestic problems as well, according to local media. Many local news outlets, when relating data from the conference, point out that white pollution - a term used to indicate the overwhelming discharge of plastic bags into the environment - is even getting worse in Vietnam than elsewhere.

(Source: <https://english.thesaigontimes.vn>)

Question 76: Which of the following could be the main idea of the passage?

- A. White pollution is getting worse and worse.
- B. White pollution - a new type of pollution.
- C. The facts about plastic bags are scarier than what we can see.
- D. The problems caused by white pollution are increasing.

Question 77: The word "**tenterhooks**" in the first paragraph mostly means _____

- A. The feeling of happiness to know the good results.
- B. The possibility of harm or death to someone.
- C. Worry or nervousness about something that is going to happen.
- D. A statement about what you think will happen in the future.

Question 78: The following are the facts about white pollution, **EXCEPT** _____

- A. Five billion is the number of single-use plastic bags consumed by the world population in one year.
- B. Plastic waste makes up about one tenth of the solid waste on the Earth.
- C. It is as effortless to decay plastic bags as to manufacture them.

D. Every year over eight million tons of plastic bags are littered in the oceans.

Question 79: What does the phrase "**present trends**" in paragraph 3 refer to?

A. Microplastics in the seas now are much more than the stars in the sky.

B. Million tons of plastics bags are discharged into the oceans.

C. It takes 500 to 1,000 years to decompose the whole plastic bags.

D. There are more plastic bags in the oceans than fish.

Question 80: What does the author imply in the last paragraph?

A. White pollution in Vietnam is almost out of control.

B. Vietnamese should solve this environmental problem themselves.

C. The state of plastic pollution in Vietnam is becoming the worst in the world.

D. To reduce pollution, every country in the world has to join hands together.

KEYS

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
TRỌNG ÂM		
1	C	A. <i>impossibly</i> /ɪmˈpɒsəbli/ (adv): không thể (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc hậu tố -ly không ảnh hưởng đến trọng âm của từ, tiền tố im- không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.) B. <i>especially</i> /ɪˈspeʃəli/ (adv): đặc biệt (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc hậu tố -ly không ảnh hưởng đến trọng âm của từ, hậu tố -ial làm trọng âm rơi vào trước âm đó.) C. <i>naturally</i> /ˈnætʃrəli/ (adv): tự nhiên (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc hậu tố -ly, -al, -ure không ảnh hưởng đến trọng âm của từ.) D. <i>importantly</i> /ɪmˈpɔːntli/ (adv): quan trọng (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc hậu tố -ly không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /o:/.) → Đáp án C có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
2	B	A. <i>lifestyle</i> /ˈlaɪfstɑɪl/ (n): phong cách sống, lối sống (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đối với danh từ ghép trọng âm rơi vào từ đầu.) B. <i>product</i> /ˈprɒdʌkt/ (n): sản phẩm (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.) C. <i>friendly</i> /ˈfrendli/ (a): thân thiện (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.) D. <i>campaign</i> /kæmˈpeɪn/ (n): chiến dịch (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm đôi /ei/.) → Đáp án D có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
3	C	A. <i>natural</i> /ˈnætʃərəl/ (a): tự nhiên (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.) B. <i>disposal</i> /dɪˈspəʊzl/ (n): sự vứt bỏ (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì

		theo quy tắc tiền tố <i>dis-</i> và đuôi <i>-al</i> không ảnh hưởng đến trọng âm của từ.) C. habitat /'hæbɪtæt/ (n): môi trường sống (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.) D. neighborhood /'neɪbəhʊd/ (n): vùng xung quanh (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc hậu tố <i>-hood</i> không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm đôi /eɪ/.) → Đáp án B có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất	
4	D	A. technology /tek'nɒlədʒi/ (n): công nghệ (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi <i>-y</i> làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.) B. initiative /ɪ'nɪʃətɪv/ (n): sự khởi xướng (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi <i>-ive</i> làm trọng âm rơi vào trước âm <i>đỏ</i> và quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.) C. conservation /ˌkɒnsə'veɪʃn/ (n): sự bảo tồn (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi <i>-ion</i> làm trọng âm rơi vào trước âm <i>đỏ</i>.) D. environment /ɪn'veɪrənmənt/ (n): môi trường (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm đôi /aɪ/.) → Đáp án C có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.	
5	A	A. deplete /dɪ'pli:t/ (v): giảm (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /i:/.) B. delay /dɪ'leɪ/ (v): trì hoãn (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm đôi /eɪ/.) C. climate /'klaɪmət/ (n): khí hậu (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.) D. remove /rɪ'mu:v/ (v): rời đi, loại bỏ (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /u:/.) → Đáp án C có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.	
PHÁT ÂM			
6	C	A. pollute /pə'lu:t/ B. develop /dɪ'veləp/	C. constant /'kɒnstənt/ D. provide /prə'veɪd/
7	C	A. survival /sə'vaɪvl/ B. natural /'nætʃərəl/	C. vulnerable /'vʌlnərəbl/ D. agricultural /ˌægrɪ'kʌltʃərəl/
8	D	A. endangered /ɪn'deɪndʒəd/ B. died /daɪd/	C. evolved /ɪ'vɒlvd/ D. stopped /stɒpt/
9	A	A. extinct /ɪk'stɪŋkt/ B. species /'spi:ʃi:z/	C. special /'speʃl/ D. ocean /'əʃjən/
10	B	A. forest /'fɒrɪst/	C. pollutant /pə'lu:tənt/

		B. extinction /ɪk'stɪŋkʃn/	D. diversity /daɪ'vɜ:səti/
TỪ VỰNG			
11	A	A. run-off /'rʌn ɒf/ (n): <i>dòng chảy</i> B. run-in /'rʌn ɪn/ (n): <i>cuộc cãi lộn</i> C. run-out /'rʌn aʊt/ (n): <i>sự chạy lệch tâm</i> D. run-over (n): <i>không tồn tại</i> danh từ run-over; run over (v): <i>đâm, cán (bằng phương tiện giao thông)</i>. Tạm dịch: Dòng chảy nhanh sẽ gây ra lũ lụt thường xuyên và gây thiếu nước trong suốt mùa khô.	
12	B	A. take to sb/st: <i>bắt đầu thích ai; cái gì</i> D. cause the damage to st: <i>gây thiệt hại đến cái gì</i> Be extremely concerned about st: <i>rất quan ngại về vấn đề gì</i> Tạm dịch: Những ngày này, không thể mở một tờ báo mà không đọc về những thiệt hại chúng ta gây ra cho môi trường.	
13	D	A. destruction /dɪ'strʌkʃən/ (n): <i>sự phá hoại</i> B. destructive /dɪ'strʌktɪv/ (a): <i>hủy diệt, tàn phá</i> C. destructor /dɪs'trʌktər/(n): <i>kẻ phá hoại, kẻ tàn phá</i> D. destroy /dɪ'strɔɪ/ (v): <i>phá hủy</i> Giải thích: căn cứ vào danh từ “activities”, ta chọn đáp án B Tạm dịch: Khai thác mỏ than là một trong số các hoạt động hủy hoại môi trường đang diễn ra ở xứ Wales.	
14	A	A. mountain /'mʌntən/ (adj): <i>núi, đóng to, hàng đóng</i> B. hill /hɪl/ (n): <i>đồi</i> C. dump /dʌmp/ (n): <i>đống rác</i> D. dune /dju:n/ (n): <i>cồn cát, đụn cát</i> Tạm dịch: Hàng núi rác thải đang xuất hiện tại khắp các quốc gia trên thế giới vì con người đang xả rác nhiều hơn bao giờ hết.	
15	B	A. raise /reɪz/(v): <i>nâng cái gì lên vị trí cao hơn; gia tăng</i> B. rise /raɪz/ (v): <i>gia tăng (số hoặc lượng)</i> C. degrade /dɪ'greɪd/ (v): <i>giảm số lượng</i> D. dissolve /dɪ'zɒlv/ (v): <i>làm hòa tan</i> Giải thích: - raise: (T- transitive verb: ngoại động từ) luôn đi kèm 0 (tân ngữ) - rise: (I- intransitive verb: nội động từ) không đi kèm 0 phía sau. Tạm dịch: Rất nhiều người không biết rằng các tảng băng đang tan chảy và mực nước biển cũng đang tăng lên.	
16	C	A. lead /li:d/ to st: <i>dẫn đến</i> B. cause /kɔ:z/ to st: <i>gây ra</i> C. result /rɪ'zʌlt/ from: <i>có kết quả từ</i>	

		result in (v): <i>gây ra; đưa đến kết quả</i> D. escape /ɪ'skeɪp/ from: <i>trốn thoát, thoát khỏi</i> Tạm dịch: Các khu vực ven biển đang bị ô nhiễm nghiêm trọng do việc xử lý rác hóa chất độc hại vào biển.
17	C	A. cause /kɔːz/ (n): <i>nguyên nhân</i> B. reason /'riːzn/ (n): <i>lí do</i> C. origin /'ɒrɪdʒɪn/ (n): <i>nguồn gốc</i> D. threat /θret/ (n): <i>sự đe dọa</i> Dịch nghĩa: Việc lạm dụng thuốc trừ sâu cũng được xem như một nguyên nhân của việc ô nhiễm.
18	A	A. afforestation /ə, fɒrɪ'steɪʃn/ (n): <i>sự trồng cây gây rừng</i> B. reforestation /, riːfɒrɪ'steɪʃn/ = reafforestation /, riːə, fɒrɪ'steɪʃn/ (n): <i>sự tái trồng rừng.</i> C. forestation /fɔːrɪ'steɪʃn/ (n): <i>sự trồng rừng</i> D. deforestation /diː, fɔːrɪ'steɪʃn / (n): <i>sự chặt phá rừng</i> Tạm dịch: Ngày nay, chúng ta đang đối mặt với nhiều mối đe dọa như chặt phá rừng, ô nhiễm, nóng lên toàn cầu và cạn kiệt nhiên liệu hóa thạch.
19	B	A. pollution /pə'luːʃn/ (n): <i>sự ô nhiễm</i> B. pollutant /pə'luːtənt/ (n): <i>chất gây ô nhiễm</i> C. polluted /pə'luːtid/ (a): <i>bị ô nhiễm</i> D. pollute /pə'luːt/ (v): <i>gây ô nhiễm</i> Tạm dịch: Các chất gây ô nhiễm như chất tẩy rửa, thuốc trừ sâu và các hóa chất khác bị thải vào trong hồ, sông và biển làm ô nhiễm nguồn nước của chúng ta.
20	A	A. Clean water (n): <i>nước sạch, nước tinh khiết</i> B. Fresh water (n): <i>nước ngọt</i> C. Spring water (n): <i>nước mạch, nước nguồn, nước suối</i> D. Mineral water (n): <i>nước khoáng</i> Tạm dịch: Nước sạch rất quan trọng, bởi vì không có ai sống mà không có nước sạch.
21	C	A. disappearance /, dɪsə'piərəns/ (n): <i>sự biến mất</i> B. degradation /, deɡrə'deɪʃn/ (n): <i>sự giảm sút, làm giảm giá trị</i> C. depletion /dɪ'pliːʃn/ (n): <i>sự cạn kiệt, làm suy yếu.</i> D. destruction /dɪ'strʌkʃn/ (n): <i>sự phá hủy</i> Tạm dịch: Vì nguồn tài nguyên không thể tái tạo đang bị sử dụng với một tốc độ tăng nhanh, con người có khả năng phải đối mặt với sự cạn kiệt nhiên liệu hóa thạch.
22	B	A. sector /'sektər/ (n): <i>khu vực, lĩnh vực</i> B. territory /'terətri/ (n): <i>lãnh thổ</i> C. domain /də'meɪn/ (n): <i>vùng, miền</i> D. country /'kʌntri/ (n): <i>quốc gia, đất nước</i> Tạm dịch: Ở Châu Phi, sự can thiệp của con người tới lãnh thổ của tê giác gây ra sự mất môi trường sống.
23	C	A. completion /kəm'pliːʃn/ (n): <i>sự hoàn thành, đầy đủ</i>

		B. complete /kəm'pli:t/ (a/v): <i>hoàn thành, đầy đủ</i> C. incompleteness /,ɪnkəm'pli:ʃən/ (n): <i>tình trạng chưa hoàn thành, chưa đầy đủ</i> D. incomplete /,ɪnkəm'pli:t/ (a): <i>chưa hoàn thành, chưa đầy đủ</i> Tạm dịch: <i>Mùi than sinh ra từ quá trình đốt cháy chưa hoàn toàn của hóa thạch hay các nhiên liệu khác.</i>
24	B	A. Afforestation /ə,fɒrɪ'steɪʃn/ (n): <i>sự trồng cây gây rừng</i> B. Deforestation /,di:fɒrɪ'steɪʃn/ (n): <i>sự chặt phá rừng.</i> C. Reforestation /,ri:fɒrɪ'steɪʃn/ = <i>reafforestation</i> /,ri:ə,fɒrɪ'steɪʃn/ (n): <i>sự tái trồng rừng</i> D. Forestry /'fɒrɪstri/ (n): <i>lâm nghiệp</i> Tạm dịch: <i>Sự chặt phá rừng đang hủy hoại các khu vực có diện tích lớn hơn của những khu rừng nhiệt đới.</i>
25	A	A. increasingly /ɪn'kri:sɪŋli/ (adv): <i>ngày càng</i> B. increasing /ɪn'kri:sɪŋ/ (a): <i>tăng dần, ngày càng tăng</i> C. increase /ɪn'kri:s/ (v): <i>tăng lên</i> D. increased /ɪn'kri:st/ (v): <i>động từ hình thái V-ed của increase.</i> Giải thích: Trước “serious (a): nghiêm trọng”, cần một trạng từ để bổ nghĩa. Từ đó, chọn đáp án A. Tạm dịch: <i>ô nhiễm môi trường đang trở thành một vấn đề ngày càng nghiêm trọng cần được xử lý càng sớm càng tốt.</i>
26	D	Tạm dịch: <i>Hầu hết ô nhiễm không khí là kết quả của việc đốt cháy nhiên liệu hóa thạch, xe cơ giới, nhà máy, máy bay và tên lửa.</i>
27	C	Heat up st (v): <i>làm nóng lên (nhiệt độ), làm nghiêm trọng hơn (tình huống)</i> Cool down (v): <i>làm lạnh, nguội đi, bình tĩnh lại</i> Cool off (v): <i>giảm đi (sự nhiệt tình)</i> Tạm dịch: <i>Một vài nhà khoa học tranh cãi rằng các bằng chứng lịch sử chỉ ra rằng theo thời gian trái đất nóng lên và nguội đi tự nhiên.</i>
28	C	Put it down to st: <i>quy cho là do cái gì</i> Tạm dịch: <i>Trong vòng trăm năm trở lại đây hoặc lâu hơn có một sự gia tăng liên tục nhiệt độ trung bình trên khắp hành tinh và đa số các nhà khoa học quy cho là do hoạt động của con người.</i>
29	A	A. threat /'θret/ (n): <i>sự đe dọa</i> B. threaten /'θretn/ (v): <i>đe dọa</i> C. threatening /'θretnɪŋ/ (a): <i>có tính đe dọa</i> D. threatened /'θretnɪd/ (v): <i>động từ hình thái V-ed của threaten</i> Giải thích: Sau "a" cần một danh từ. Từ đó chọn đáp án A Tạm dịch: <i>Greenpeace là một tập đoàn quốc tế phản đối chống lại bất cứ mối đe dọa</i>

		<i>nào đối với môi trường.</i>
30	C	A. ice cap /'aɪs kæp/ (n): <i>chỏm băng</i> B. polar ice (n): <i>tảng băng</i> C. ozone layer (n): <i>tầng ozon</i> D. greenhouse (n): <i>nhà kính</i> Tạm dịch: Các nhà khoa học đã tìm thấy những lỗ hổng trên tầng ozon đặc biệt là ở khắp Nam Cực.
31	C	A. recycling /ˌrɪː'saɪklɪŋ/ (n): <i>tái chế</i> B. reused /ˌrɪː'juːz/ (a): <i>tái sử dụng</i> C. renewable /rɪ'njuːəbl/ (a): <i>có thể tái tạo</i> D. recyclable /ˌrɪː'saɪkləbl/ (a): <i>có thể tái chế</i> Tạm dịch: Hãy chắc chắn rằng chiếc xe hơi của bạn chạy bằng nguồn năng lượng không chứa chì và nhà của bạn sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo.
32	D	Giải thích: heavily polluted: <i>bị ô nhiễm nặng nề</i> cloud of pollution: <i>các tầng mây ô nhiễm</i>) Tạm dịch: Rất nhiều thành phố lớn nhất thế giới bị ô nhiễm nặng nề và một số mãi mãi bị bao phủ bởi các tầng mây ô nhiễm.
33	B	A. natural resources (n): <i>nguồn tài nguyên thiên nhiên</i> B. natural habitats (n): <i>môi trường sống tự nhiên</i> C. ways of life (n): <i>lối sống</i> D. living surroundings (n): <i>môi trường sống xung quanh</i> Tạm dịch: Hàng ngàn hecta rừng đang bị chặt phá mỗi năm và môi trường sống tự nhiên của nhiều loài động vật đang bị phá hủy.
34	D	B. weather forecasts (n): <i>dự báo thời tiết</i> D. climate changes (n): <i>biến đổi khí hậu</i> Tạm dịch: Sẽ có biến đổi khí hậu. Một vài vùng sẽ có mưa nhiều hơn trong khi những nơi khác lại trở nên hanh khô hơn.
35	C	A. snowball /'snəʊbɔ:l/ (n): <i>hòn tuyết</i> B. avalanche /'ævələ:nʃ/ (n): <i>tuyết lở</i> C. ice cap /'aɪs kæp/ (n): <i>chỏm băng (trên đỉnh núi)</i> D. iceberg /'aɪsbɜ:g/ (n): <i>tảng băng trôi</i> Tạm dịch: Khi trái đất trở nên nóng hơn, các chỏm băng thuộc Bắc Cực và Nam Cực sẽ từ từ tan chảy và mực nước biển sẽ tăng lên.
36	C	- gas /gæs/ (C-N: Countable noun-danh từ đếm được): <i>khí gas</i> - radiation /ˌreɪdɪ'eɪʃn/ (U-N: Uncountable noun: danh từ không đếm được): <i>phóng xạ, bức xạ</i> Từ đó, chọn đáp án A. Tạm dịch: Các loại khí được thải ra từ nhà máy và xe hơi khiến nhiều bức xạ từ mặt trời thâm nhập vào trái đất.

37	A	A. greenhouse effect (n): <i>hiệu ứng nhà kính</i> B. global warming (n): <i>hiện tượng nóng lên toàn cầu</i> C. ozone layer (n): <i>tầng ozon</i> D. acid rain (n): <i>mưa a-xit</i> Tạm dịch: Sự tăng dần nhiệt độ của trái đất được gọi là hiện tượng nóng lên toàn cầu.
38	D	- agriculture /'ægrɪkʌltʃə(r)/ (n): <i>nông nghiệp</i> - pesticide /'pestɪsaɪd/ (n): <i>thuốc trừ sâu</i> - fertilizer /'fɜ:rtəlaɪzə/ (n): <i>phân bón</i> - crop /krɒp/ (n): <i>mùa màng</i> Tạm dịch: Nông dân gây ra những phá hủy môi trường bằng cách phun thuốc trừ sâu, cái mà sẽ ngấm vào đất trong nhiều năm.
39	C	A. injury /'ɪndʒəri/ (n): <i>sự tổn thương, tổn hại, vết thương</i> B. pollution /pə'lu:ʃn/ (n): <i>sự ô nhiễm</i> C. damage /'dæmɪdʒ/ (n): <i>thiệt hại</i> D. destruction /dɪ'strʌkʃn/ (n): <i>sự phá hủy</i> Cấu trúc: do damage to st: <i>gây thiệt hại cho cái gì.</i> Tạm dịch: Trong suốt hàng trăm năm trở lại đây, chúng ta vẫn đang gây ra rất nhiều thiệt hại đến môi trường.
40	D	A. urban /'ɜ:bən/ (a): <i>thuộc đô thị</i> B. commercial /kə'mɜ:ʃl/ (a): <i>thuộc về thương mại</i> C. land/lænd/ (n): <i>vùng đất</i> D. rural /'rʊərəl/ (a): <i>thuộc nông thôn, sống ở nông thôn</i> Tạm dịch: Khi các thị trấn phát triển, chúng có xu hướng phá hủy các vùng nông thôn xung quanh.
ĐỒNG NGHĨA		
41	B	Tạm dịch: Khi chất thải vào khí quyển, không khí trở nên ô nhiễm và khó thở → contaminated /kən'tæmɪneɪt/ (a): <i>bẩn, ô nhiễm</i> Xét các đáp án: A. dense /dens/ (a): <i>dày đặc</i> B. dirty /'dɜ:ti/ (a): <i>bẩn</i> C. decontaminated /,di:kən'tæmɪnertɪd/ (a): <i>khử nhiễm, làm sạch</i> D. biotic /baɪ'ɒtɪk/ (a): <i>(thuộc) đời sống, thuộc sinh vật</i>
42	C	Tạm dịch: Ô nhiễm nước là kết quả của việc đổ các chất gây ô nhiễm như chất tẩy rửa, thuốc trừ sâu, dầu và các hóa chất khác xuống các dòng sông, khiến nước bị bẩn → pollutants /pə'lu:tənts/ (n): <i>chất gây ô nhiễm</i> Xét các đáp án: A. substances /'sʌbstəns/ (n): <i>chất</i> B. stuffs /stʌf/ (n): <i>chất liệu, vật liệu</i>

		C. contaminants /kən'tæmɪnənt/ (n): chất gây ô nhiễm D. wastes /weɪsts/ (n): rác thải
43	A	Tạm dịch: Môi trường tự nhiên đã bị ảnh hưởng nghiêm trọng và suy thoái bởi các hoạt động của con người trong nhiều thập kỷ. → degraded /dl'greɪdɪd/ (v): bị suy thoái Xét các đáp án: A. worsened /'wɜːsnd/ (v): bị tệ đi, xấu đi B. damaged /'dæmɪdʒ/ (v); bị hư hại C. destroyed /dɪ'straɪd/ (v): bị phá hủy D. reduced /rɪ'djuːst/ (v): bị giảm
44	A	Tạm dịch: Bằng chứng khoa học hiện chỉ ra rõ ràng rằng bầu khí quyển và đại dương của Trái đất đang nóng lên và những thay đổi này chủ yếu là do khí nhà kính có nguồn gốc từ các hoạt động của con người. → derived from: có nguồn gốc từ Xét các đáp án: A. came from: đến từ B. resulted in: dẫn đến C. caused to: gây ra D. blamed for: đổ lỗi cho
45	B	Tạm dịch: Biến đổi khí hậu SP ảnh hưởng đến hệ sinh thái rạn san hô do mực nước biển dâng, sự thay đổi tần suất và cường độ của bão nhiệt đới và sự biến đổi của dòng hải lưu → affect /ə'fekt/ (v): ảnh hưởng Xét các đáp án: A. threaten /'θretn/ (v): đe dọa B. impact /'ɪmpækt/ (v): tác động, ảnh hưởng C. warn /wɔːn/ (v): cảnh báo D. endanger /ɪn'deɪndʒər/ (v): gây nguy hiểm
46	D	Tạm dịch: Không khí ô nhiễm trong nhà máy là nguyên nhân gây ra các bệnh về đường hô hấp của công nhân. → accounts for: giải thích nguyên nhân gây ra điều gì Xét các đáp án: A. results from: do bởi B. brings up: nuôi dưỡng C. causes of: nguyên nhân của D. explains: giải thích cho
47	A	Tạm dịch: Vỉ túi nhựa dẻo (túi nilon) không bị phân hủy sinh học nên chúng có hại cho môi trường, đặc biệt là động vật hoang dã dưới nước. → aquatic /ə'kwætɪk/ (a): trong nước, liên quan đến nước Xét các đáp án: A. marine /mə'reɪn/ (a): thuộc biển, nước B. submarine /ˌsʌbmə'reɪn/ (a/n): dưới mặt biển, tàu ngầm C. undersea /'ʌndəsi:/ (a): dưới mặt biển

		D. mammal /'mæml/ (n): động vật có vú
48	A	Tạm dịch: Phát triển khu vực này sẽ gây nguy hiểm cho động vật hoang dã → endanger /ɪn'deɪndʒə(r)/ (v): gây nguy hiểm Xét các đáp án: A. imperil /ɪm'perəl/ (v): gây nguy hiểm B. perish /'perɪʃ/ (v): chết, diệt vong C. degrade /dɪ'greɪd/ (v): suy thoái D. deplete /dɪ'pli:t/ (v): làm cạn kiệt, rút hết ra
49	B	Tạm dịch: Các nhà bảo tồn đã cố gắng tìm cách để bảo vệ các khu vực hoang dã. → wilderness /'wɪldənəs/ (n): vùng hoang vu, hoang dã Xét các đáp án: A. highland /'haɪlənd/ (n): cao nguyên B. prairie /'preəri/ (n): đồng cỏ, thảo nguyên, vùng hoang dã C. temperate /'tempərət/ (a): ôn đới D. desert /'dezət/ (n): sa mạc
50	B	Tạm dịch: Công viên quốc gia Bahuaja Sonene của Peru, một khu vực được chú ý bảo vệ, là nơi sinh sống của 174 loài động vật có vú, bao gồm cả động vật quý hiếm. → remarkable /rɪ'mɑ:kəbl/ (a): đáng chú ý Xét các đáp án: A. significant /sɪg'nɪfɪkənt/ (a): quan trọng B. outstanding /aʊt'stændɪŋ/ (a): nổi bật, đáng chú ý C. prominent /'prɒmɪnənt/ (a): dễ thấy, xuất chúng D. dominant /'dɒmɪnənt/ (a): có ưu thế hơn
TRÁI NGHĨA		
51	D	Tạm dịch: Du lịch đại chúng đã góp phần hủy hoại môi trường → destruction /dɪ'strʌkʃn/ (n): sự phá hủy Xét các đáp án: A. organization /ˌɔ:gənaɪ'zeɪʃn/ (n): tổ chức B. structure /'strʌktʃər/ (n): cấu trúc C. construction /kən'strʌkʃn/ (n): sự xây dựng D. devastation /ˌdevə'steɪʃn/ (n): sự phá hủy
52	C	Tạm dịch: Rất nhiều chất thải từ khách sạn và xe cộ được thải vào nước và không khí. → discharged /dɪs'tʃɑ:dʒd/ (v): được thải ra, đổ ra Xét các đáp án: A. discussed /dɪ'skʌst/ (v): được thảo luận B. collected /kə'lektɪd/ (v): được thu gom, sưu tầm C. released /rɪ'li:st/ (v): được thả ra, xả ra, phóng ra D. treated /tri:tɪd/ (v): được đối xử, điều trị
53	B	Tạm dịch: Việc mất rừng đang phá hủy sự đa dạng của cây cối và động vật trên Trái

		đất. → destroying /di'strɔɪŋ/ (v): <i>phá hủy</i> Xét các đáp án: A. consuming /kən'sju:mɪŋ/ (v): <i>tiêu thụ</i> B. demolishing /di'mɒlɪʃ/ (v): <i>phá hủy</i> C. erasing /ɪ'reɪzɪŋ/ (v): <i>xóa bỏ</i> D. removing /rɪ'mu:vɪŋ/ (v): <i>chuyển đi</i>
54	A	Tạm dịch: Không có cây cối, phần lớn nước sẽ chảy đi ngay khi nó rơi xuống, cuốn theo lớp đất màu mỡ. → valuable /'væljuəbl/ (a): <i>quý giá, đáng giá, màu mỡ</i> Xét các đáp án: A. costly /'kɒstli/ (a): <i>đắt tiền, quý giá</i> B. estimable /'estɪməbl/ (a): <i>đáng kính mến, đáng quý trọng</i> C. cherished /'tʃerɪʃt/ (a): <i>yêu mến</i> D. admirable /'ædmərəbl/ (a): <i>đáng khâm phục, ngưỡng mộ</i>
55	D	Tạm dịch: Ô nhiễm không khí là hậu quả của việc đốt nhiên liệu hóa thạch trong các phương tiện cơ giới, nhà máy, máy bay và tên lửa. → consequence /'kɒnsɪkwəns/ (n): <i>hậu quả, kết quả</i> Xét các đáp án: A. product /'prɒdʌkt/ (n): <i>sản phẩm</i> B. example /ɪg'zɑ:mpl/ (n): <i>ví dụ</i> C. harm /hɑ:m/ (n): <i>thiệt hại</i> D. result /rɪ'zʌlt/ (n): <i>kết quả</i>
TRÁI NGHĨA		
56	C	Tạm dịch: Nước ngọt rất quan trọng đối với cuộc sống vì không ai có thể sống mà không có nó. Tuy nhiên, nó lại là một trong những nguồn tài nguyên thiên nhiên hạn chế và có nguy cơ cạn kiệt cao nhất trên hành tinh của chúng ta. → fresh /frefʃ/ (a): <i>sạch, tươi mới</i> Xét các đáp án: A. clean /kli:n/ (a): <i>sạch</i> B. drinkable /'drɪŋkəbl/ (a): <i>có thể uống được</i> C. polluted /pə'lu:tɪd/ (a): <i>bẩn, ô nhiễm</i> D. running /'rʌnɪŋ/ (a): <i>liên tiếp, kế tiếp</i>
57	A	Tạm dịch: Ô nhiễm đất dẫn đến thiếu đất đai màu mỡ để trồng đủ lương thực cho một lượng dân số ngày càng tăng. → fertile /'fɜ:taɪl/ (a): <i>phì nhiêu, màu mỡ</i> Xét các đáp án: A. arid /'æɪɪd/ (a): <i>khô cằn</i> B. rich /rɪtʃ/ (a): <i>giàu</i>

		C. unclean /ʌn'kli:n/ (a): <i>không sạch, bẩn</i> D. deserted /dɪ'zɜ:tɪd/ (a): <i>vắng vẻ, hiu quạnh</i>
58	B	Tạm dịch: Sự nóng lên toàn cầu có thể dẫn đến nhiều thay đổi tiêu cực, bao gồm cả điều kiện thời tiết khắc nghiệt hơn. → harsher /hɑ:ʃər/ (a): <i>khắc nghiệt hơn</i> Xét các đáp án: A. more unbearable: <i>không thể chịu nổi hơn</i> B. milder /maɪldər/ (a): <i>nhẹ hơn, ôn hòa hơn</i> C. more extreme: <i>không có nghĩa</i> D. more serious: <i>ngghiêm trọng hơn</i>
59	C	Tạm dịch: Con sông bị ô nhiễm nặng với các hóa chất độc hại từ nhà máy đó. → toxic /'tɒksɪk/ (a): <i>độc hại</i> Xét các đáp án: A. poisonous /'pɔɪzənəs/ (a): <i>độc</i> B. harmful /'hɑ:mfl/ (a): <i>có hại</i> C. harmless /'hɑ:mləs/ (a): <i>vô hại</i> D. deadly /'dedli/ (a): <i>làm chết người</i>
60	B	Tạm dịch: Nếu chúng ta tiếp tục làm cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên của hành tinh này, chúng ta sẽ hủy hoại môi trường một cách đáng kể. → deplete /dɪ'pli:t/ (v): <i>làm cạn kiệt, rút hết ra</i> Xét các đáp án: A. use up: <i>dùng hết sạch</i> B. add to: <i>thêm vào</i> C. reduce /rɪ'dju:s/ (v): <i>giảm</i> D. exhaust /ɪg'zɔ:st/ (v): <i>làm cạn kiệt, kiệt sức</i>
61	D	Tạm dịch: Sự nghèo đói ở nhiều nước châu Phi làm tăng khả năng người dân săn trộm động vật để kiếm sống. → likelihood /'laɪklihʊd/ (n): <i>sự có thể xảy ra, có khả năng</i> Xét các đáp án: A. chance /tʃɑ:ns/ (n): <i>cơ hội</i> B. prospect /'prɒspekt/ (n): <i>viễn tưởng, triển vọng</i> C. possibility /ˌpɒsə'bɪləti/ (n): <i>khả năng, có thể xảy ra</i> D. improbability /ɪmˌprɒbə'bɪləti/ (n): <i>không có khả năng</i>
62	B	Tạm dịch: Việc đốt nhiên liệu hóa thạch đã dẫn đến ô nhiễm không khí và nạn phá rừng gây xói mòn đất. → led to: <i>dẫn đến</i> Xét các đáp án: A. resulted in: <i>dẫn đến gì</i> B. resulted from: <i>là kết quả từ</i> C. brought about: <i>mang lại</i> D. caused: <i>gây ra</i>

63	C	Tạm dịch: Có báo cáo rằng con người là lý do chính cho sự suy giảm của hầu hết các loài động thực vật, sự hủy hoại và suy thoái môi trường sống là những mối đe dọa hàng đầu. → degradation /ˌdeɡrəˈdeɪʃn/ (n): sự suy giảm, suy thoái Xét các đáp án: A. depletion /dɪˈpliːʃn/ (n): sự làm kiệt sức, suy yếu B. emission /ɪˈmɪʃn/ (n): sự phát ra, tỏa ra C. development /dɪˈveləpmənt/ (n): sự phát triển D. damage /ˈdæmɪdʒ/ (n): sự hư hại
64	D	Tạm dịch: Động vật hoang dã đang bị đe dọa từ nhiều loại hoạt động khác nhau của con người, từ phá hủy trực tiếp môi trường sống đến lây lan bệnh dễ lây nhiễm. → invasive /ɪnˈveɪsɪv/ (a): xâm lược, xâm lấn, lây nhiễm Xét các đáp án: A. difficult to stop: khó để dừng lại B. easy to transmit: dễ để truyền C. easy to stop: dễ để dừng lại D. difficult to transmit: khó để lan truyền
65	D	Tạm dịch: Ngọn lửa sẽ tắt trừ khi chúng tôi đặt thêm vài khúc gỗ vào. → go out: tắt điện, ra ngoài, đi chơi, tắt (lửa) Xét các đáp án: A. go off: đổ chuông, nổ tung, thiu thối B. go in: đi vào C. stop burning: ngừng cháy D. continue burning: tiếp tục cháy
66	B	Tạm dịch: Mức độ ô nhiễm môi trường ở khu vực này đã tăng lên rất nhiều trong những năm gần đây. → built up: tăng lên Xét các đáp án: A. increased /ɪnˈkriːst/ (v): tăng B. decreased /dɪˈkriːst/ (v): giảm C. blocked /blɒkt/ (v): ngăn chặn D. concentrated /ˈkɒnsntreɪtɪd/ (v): tập trung
67	D	Tạm dịch: Người ta dự đoán rằng tài nguyên thiên nhiên sẽ cạn kiệt vào cuối thế kỷ. → run out: cạn kiệt Xét các đáp án: A. come in: đi vào B. run short (of): thiếu hụt C. run away: chạy trốn D. remain intact: vẫn còn nguyên
68	B	Tạm dịch: Phá rừng có thể gây nguy hiểm nghiêm trọng đến môi trường sống của nhiều loài trong khu vực địa phương.

		→ jeopardize /'dʒepədaɪz/ (v): gây nguy hiểm Xét các đáp án: A. do harm to: gây hại cho B. make benefit for: có lợi cho C. give rise to: gây ra D. make way for: nhường chỗ cho
69	B	Tạm dịch: Phá rừng làm tăng sự bốc hơi nước từ mặt đất có thể dẫn đến hạn hán trên diện rộng. → increases /ɪnˈkriːstz/ (v): tăng Xét các đáp án: A. plummets /'plʌmɪt/ (v): tụt xuống mạnh, giảm mạnh B. decreases /diˈkriːst/ (v): giảm C. alleviates /əˈliːviət/ (v): làm nhẹ bớt, giảm bớt, dịu đi D. boosts /buːsts/ (v): tăng, đẩy mạnh
70	C	Tạm dịch: Hậu quả của cơn bão thật thảm khốc do thiếu các biện pháp phòng ngừa. → disastrous /dıˈzɑːstrəs/ (a): tai hại, thảm khốc Xét các đáp án: A. physical /'fɪzɪkl/ (a): (thuộc) vật chất B. severe /siˈviə(r)/ (a): rất nghiêm trọng C. beneficial /ˌbenɪˈfiʃl/ (a): có lợi D. damaging /'dæmɪdʒɪŋ/ (a): gây hại
ĐỌC ĐIỀN		
71	A	A. immediate /ɪ'miːdiət/ (a): gần gũi B. extended /ɪk'stendɪd/ (a): mở rộng C. nuclear /'njuːkliə(r)/ (a): hạt nhân D. present /'preznt/ (a): hiện tại Cụm từ cố định: Immediate family: gia đình có mối quan hệ gần gũi (ba mẹ, con cái, chồng hoặc vợ của con cái) Nuclear family: gia đình hạt nhân (ba mẹ, con cái) Extended family: gia đình mở rộng (có nhiều thế hệ: ông bà, ba mẹ, con cái, cô dì chú bác,...) Căn cứ trong câu: "Only Noah's (71) _____ family, including <u>his wife</u> , <u>three sons</u> , and the <u>sons' wives</u> ".
72	C	Cụm động từ: Wipe (st) down: dọn sạch Wipe out: quét sạch, phá hủy hoàn toàn Wipe (st) off: di chuyển cái gì khỏi cái gì Căn cứ vào nghĩa của câu: "Actually, many cultures have similar stories about a great flood that wiped (72)

		_____ almost everyone on Earth." (Trên thực tế, nhiều nền văn hóa khác nhau có những câu chuyện tương tự về đại hồng thủy đã quét sạch gần như tất cả mọi thứ trên Trái Đất.)
73	B	A. In addition (to): <i>thêm vào đó</i> B. Nonetheless /ˌnʌnðəˈles/: <i>tuy nhiên</i> C. On the contrary: <i>trái lại</i> D. In contrast: <i>trái lại, ngược lại</i> Căn cứ vào nghĩa của câu: "Many people today believe that the great flood is only a legend. (73) _____ other people say that the striking similarities among all of the flood legends suggest that a real flood" (Nhiều người ngày nay tin rằng đại hồng thủy chỉ là một truyền thuyết. _____, những người khác lại cho rằng những điểm tương đồng đáng kinh ngạc giữa các truyền thuyết về lũ cho thấy đã có một trận lũ thật sự) Ta thấy về trước và về sau chỗ trống có ý trái ngược nhau. → Đáp án B
74	D	Speculate /ˈspekjuleɪt/ (v): <i>suy đoán</i> Căn cứ vào nghĩa của câu: "In fact, some scientists (74) _____ that the ancient flood waters are now frozen in glaciers at the poles of the Earth." (Thực tế, một số nhà khoa học suy đoán là nước lũ cổ đại hiện đang đóng băng trong các sông băng ở hai cực của Trái Đất.) Dựa theo thì hiện tại trong câu trước → Đáp án D
75	D	A. alter /ˈɔːltə(r)/ (v): <i>thay đổi</i> B. convert /kənˈvɜːt/ (v): <i>chuyển đổi</i> C. perpetuate /pəˈpetʃueɪt/ (v): <i>duy trì, kéo dài</i> D. bequeath /bɪˈkwiːð/ (v): <i>truyền lại</i> Căn cứ vào nghĩa của câu: "The flood happened long before humans could write, so the story of the flood could only be (75) _____ through _____ generations by oral retellings." (Các trận lũ lụt xảy ra rất lâu trước khi con người biết viết, nên những câu chuyện về lũ chỉ có thể được truyền lại bằng lời nói qua từng thế hệ.)
ĐỌC HIỂU		
76	A	Câu nào trong các câu sau có thể là ý chính của đoạn văn? A. ô nhiễm trắng đang ngày càng trầm trọng hơn. B. ô nhiễm trắng - một loại ô nhiễm mới. C. Sự thật về túi nilon đáng sợ hơn những gì chúng ta nhìn thấy. D. Các vấn đề gây ra bởi ô nhiễm trắng đang tăng lên. Căn cứ vào thông tin đoạn 1:

		A report from the United Nations given at the conference unveils how worrying the pollution caused by plastic utensils, especially plastic bags, is becoming. <i>(Một báo cáo từ Liên Hiệp Quốc công bố tại hội nghị tiết lộ mức độ ô nhiễm do đồ dùng bằng nhựa, đặc biệt là túi nhựa, đang trở nên đáng lo ngại đến mức nào.)</i>
77	C	Từ "tenterhooks" trong đoạn 1 có nghĩa là _____ A. Cảm giác hạnh phúc khi biết kết quả tốt. B. Sự có thể làm hại hay gây chết người. C. Sự lo lắng hay căng thẳng về một điều sắp xảy ra. D. Lời phát biểu về những gì bạn nghĩ sẽ xảy ra trong tương lai. Định nghĩa của từ: Tenterhooks (<i>lo sốt vó, ruột gan như lửa đốt</i>) = Worry or nervousness about something that is going to happen. The scary fact is that such plastic bottles and bags are not properly treated, as each year, the world discharges 300 million tons of plastic waste, accounting for some 10% of all solid waste, putting the environment and human health under tenterhooks, according to the news site. <i>(Theo một trang tin tức, sự thật đáng sợ rằng các chai và túi nhựa này không được xử lý đúng cách, bởi vì mỗi năm, thế giới thải ra 300 triệu tấn rác thải nhựa, chiếm khoảng 10% tổng số chất thải rắn, đặt môi trường và sức khỏe con người trong tình trạng căng thẳng).</i>
78	C	Các thông tin sau đây là sự thật về ô nhiễm trắng, ngoại trừ _____ A. 5 tỉ là con số túi nhựa sử dụng 1 lần được tiêu thụ bởi người dân toàn cầu mỗi năm. B. Chất thải nhựa chiếm khoảng 1/10 tổng chất thải rắn trên Trái đất. C. Việc phân hủy túi nhựa cũng đơn giản như sản xuất ra chúng. D. Mỗi năm hơn 8 triệu tấn túi nhựa bị xả xuống đại dương. Từ khóa: facts about white pollution/ except Căn cứ thông tin đoạn 2: The conference also drew attention to another fact: "For a plastic bag that can be used for five minutes, it takes five seconds to produce, one second to discard, but 500 to 1,000 years to become totally decomposed," says Vietnamplus. <i>(Theo báo Vietnamplus, hội nghị còn chỉ ra một sự thật khác: "Với 1 chiếc túi nhựa mà có thể được sử dụng trong 5 phút, chỉ mất khoảng 5 giây để sản xuất, mất 1 giây để vứt bỏ, nhưng mất 500 -1000 năm để phân hủy hoàn toàn).</i>
79	B	Cụm từ "present trends" trong đoạn 3 đề cập đến điều gì? A. Các mảnh nhựa siêu nhỏ trong biển bây giờ còn nhiều hơn cả sao trên trời. B. Hàng triệu tấn túi nhựa bị thải ra đại dương. C. Mất khoảng 500- 1000 năm để phân hủy hoàn toàn túi nhựa. D. Có nhiều túi nhựa trong đại dương hơn là cá. Căn cứ thông tin đoạn 3: In another message given by the UN General Secretary and delivered at the conference, it is reported that since more than eight million tons of plastic bags end up

		in the oceans each year, "microplastics in the seas now outnumber stars in our galaxy." "If present trends continue, by 2050 our oceans will have more plastic than fish," Dan Tri reports. <i>(Báo Dân Trí dẫn lời, trong một thông điệp khác được trình bày bởi Liên Hiệp Quốc tại hội nghị, báo cáo cho rằng hơn 8 triệu tấn túi nhựa bị đổ xuống đại dương mỗi năm. "các mảnh nhựa siêu nhỏ trong biển bây giờ còn vượt xa cả số sao trên trời". "Nếu xu hướng này tiếp tục tái diễn, đến năm 2050, đại dương chúng ta sẽ có nhiều rác hơn là cá").</i>
80	C	Tác giả hàm ý điều gì trong đoạn cuối? A. Ô nhiễm trắng ở Việt Nam sắp vượt ngoài tầm kiểm soát. B. Người Việt nên tự mình giải quyết vấn đề môi trường này. C. Tình trạng ô nhiễm nhựa ở Việt Nam đang trở nên trầm trọng nhất trên thế giới. D. Để giảm bớt ô nhiễm, mọi quốc gia trên thế giới phải cùng hợp sức lại. Căn cứ vào thông tin đoạn cuối: Many local news outlets, when relating data from the conference, point out that white pollution - a term used to indicate the overwhelming discharge of plastic bags into the environment - is even getting worse in Vietnam than elsewhere. <i>(Nhiều trang tin địa phương khi đề cập đến các dữ liệu tại hội nghị đã chỉ ra rằng ô nhiễm trắng ở Việt Nam- một thuật ngữ để chỉ việc thải các túi nhựa ra môi trường quá mức - đang trở nên tồi tệ hơn bất kì nơi nào khác).</i>

Giaoandethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động tự tải tài liệu khi cần!